

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 9 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 58/2014/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 giữa Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 214/TTr-STNMT ngày 23 tháng 9 năm 2016, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 224/BCTĐ-STP ngày 17 tháng 8 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 679/2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3(t/hiện);
- Bộ Tài nguyên và MT;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (B/c) ;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Bắc Kạn;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Bắc Kạn; Đài PT-TH tỉnh;
- TT Công báo, Cổng TT điện tử tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Chí

QUY ĐỊNH

Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34 /2016/QĐ-UBND ngày 10/11/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong bảo vệ môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước, cán bộ công chức, viên chức được giao nhiệm vụ thi hành công vụ và những người có liên quan đến lĩnh vực quản lý, hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bao gồm cả tổ chức, cá nhân nước ngoài, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

1. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.

2. Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo đảm quyền trẻ em, thúc đẩy giới và phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.

3. Bảo vệ môi trường phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu chất thải.

4. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

5. Bảo vệ môi trường gắn liền với bảo vệ lưu vực sông và bảo vệ môi trường liên vùng đảm bảo phát triển bền vững của các bên liên quan.

6. Hoạt động bảo vệ môi trường là việc làm thường xuyên, lấy phòng ngừa là chính kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên gây ra.

7. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thành phần môi trường, được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường.

8. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Những hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích

1. Truyền thông, giáo dục và vận động mọi người tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2. Bảo vệ, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

3. Giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và tái chế chất thải.

4. Hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.

5. Đăng ký cơ sở, sản phẩm thân thiện với môi trường; sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường.

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường.

7. Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thiết bị, dụng cụ bảo vệ môi trường; cung cấp dịch vụ bảo vệ môi trường; thực hiện kiểm toán môi trường; tín dụng xanh; đầu tư xanh.

8. Bảo tồn và phát triển nguồn gen bản địa; lai tạo, nhập nội các nguồn gen có giá trị kinh tế và có lợi cho môi trường.

9. Xây dựng thôn, bản, khu dân cư thân thiện với môi trường.

10. Phát triển các hình thức tự quản và tổ chức hoạt động dịch vụ giữ gìn vệ sinh môi trường của cộng đồng dân cư.

11. Hình thành nếp sống, thói quen giữ gìn vệ sinh môi trường, xóa bỏ hủ tục gây hại đến môi trường.

12. Đóng góp kiến thức, công sức, tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; thực hiện hợp tác công tư về bảo vệ môi trường.

Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại, khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2. Khai thác nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ, phương pháp hủy diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật.

3. Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

4. Vận chuyển, chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

5. Thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước và không khí.
6. Đưa vào nguồn nước hóa chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật.
7. Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hóa vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
8. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
9. Nhập khẩu, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.
10. Nhập khẩu, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch; vi sinh vật ngoài danh mục cho phép.
11. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
12. Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên.
13. Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.
14. Hoạt động trái phép, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với con người.
15. Che giấu hành vi hủy hoại môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường.
16. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vượt quá quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm của người có thẩm quyền để làm trái quy định về quản lý môi trường.

Chương II

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG

Mục 1: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 6. Tổ chức thẩm định và trình phê duyệt

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực thẩm định, quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh; Thời gian thẩm định không quá 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Thời gian chủ dự án hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường không tính vào thời gian thẩm định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Thời gian phê

duyet không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ để nghị phê duyệt.

Điều 7. Trách nhiệm gửi quyết định phê duyệt của cơ quan phê duyệt

1. Gửi quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đến: Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án.

2. Gửi quyết định phê duyệt kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đến: Chủ dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Kạn trong trường hợp dự án thực hiện trong khu công nghiệp.

Mục 2: KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN

Điều 8. Trách nhiệm gửi giấy xác nhận của cơ quan xác nhận

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Gửi giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đến: Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án;

b) Gửi giấy xác nhận kèm theo kế hoạch bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đến: Chủ dự án.

2. Ủy ban nhân dân huyện/thành phố:

a) Gửi giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đến: Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án;

b) Gửi giấy xác nhận kèm theo kế hoạch bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đến: Chủ dự án.

3. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Kạn:

a) Gửi giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đến: Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án;

b) Gửi giấy xác nhận kèm theo kế hoạch bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đến: Chủ dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Mục 3: ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT

Điều 9. Thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ và quyết định thành lập đoàn kiểm tra thực tế công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở phải thực hiện lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; Trình tự thủ tục thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết được quy định tại Mục 1, Mục 2 Điều 7 của Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thời gian thẩm định không

quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Thời gian chủ dự án hoàn thiện chỉnh sửa đề án bảo vệ môi trường không tính vào thời gian thẩm định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với các cơ sở thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Thời gian phê duyệt không quá 5 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị phê duyệt.

Điều 10. Trách nhiệm gửi quyết định phê duyệt của cơ quan phê duyệt

1. Ủy ban nhân dân tỉnh gửi quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường đến: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

2. Ủy ban nhân dân tỉnh gửi quyết định phê duyệt kèm theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đến: Chủ dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp trong trường hợp dự án nằm trong khu công nghiệp.

Mục 4: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG

Điều 11. Thẩm định, phê duyệt phương án/phương án bổ sung

1. Sở Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường/phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đối với các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép khai thác khoáng sản.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường/phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đối với các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh. Thời gian phê duyệt không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị phê duyệt.

Điều 12. Gửi quyết định phê duyệt và phương án cải tạo phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung sau khi xác nhận

1. Cơ quan phê duyệt gửi quyết định phê duyệt phương án cải tạo phục hồi/phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đến: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án.

2. Cơ quan phê duyệt gửi quyết định phê duyệt kèm theo phương án cải tạo phục hồi/phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đến: Chủ dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 13. Cơ quan tiếp nhận nộp tiền ký quỹ

1. Nơi nhận tiền ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn.

2. Trách nhiệm Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn:

a. Kiểm tra tính chính xác của khoản tiền ký quỹ;

b. Thông báo, đôn đốc đối tượng khai thác khoáng sản phải thực hiện nộp tiền ký quỹ;

c. Thẩm định tờ khai nộp tiền ký quỹ và hướng dẫn áp dụng chỉ số giá tiêu dùng và xác nhận việc đã thực hiện nộp tiền ký quỹ của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản;

d. Cấp giấy xác nhận đã ký quỹ cho tổ chức, cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

đ. Hoàn trả tiền ký quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 15 Chương III của Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương III

KIỂM TRA, XÁC NHẬN CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH CỦA DỰ ÁN VÀ KIỂM TRA, XÁC NHẬN HOÀN THÀNH TỪNG PHẦN VÀ TOÀN BỘ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG/PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG

Mục 1: KIỂM TRA, XÁC NHẬN CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH CỦA DỰ ÁN

Điều 14. Kiểm tra, xác nhận việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập đoàn kiểm tra, cấp giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đối với các dự án thuộc thẩm quyền kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sau khi kết thúc kiểm tra:

a) Trường hợp nội dung báo cáo phải chỉnh sửa, bổ sung: chủ dự án hoàn thiện báo cáo hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trong thời gian tối đa năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường làm cơ sở cấp giấy xác nhận;

b) Trường hợp chủ dự án phải khắc phục các vấn đề còn tồn tại đối với công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án. Sau khi khắc phục, chủ dự án gửi văn bản báo cáo Chi cục Bảo vệ môi trường để được kiểm tra, trình Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoặc có văn bản trả lời chủ dự án trong thời hạn năm (05) ngày làm việc.

Điều 15. Trách nhiệm cơ quan xác nhận.

1. Gửi giấy xác nhận đến: Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án.

2. Gửi giấy xác nhận kèm theo báo cáo hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường đến: Chủ dự án, Ban quản lý các khu công nghiệp trong trường hợp dự án thực hiện trong khu công nghiệp.

Mục 2: KIỂM TRA, XÁC NHẬN HOÀN THÀNH TỪNG PHẦN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG/PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG

Điều 16. Kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần phương án, phương án bổ sung

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập Đoàn kiểm tra việc hoàn thành từng phần phương án cải tạo phục hồi môi trường/phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn;

2. Việc kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần phương án, phương án bổ sung được thực hiện theo Điều 17 Chương IV của Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

3. Ủy ban nhân dân tỉnh xác nhận hoàn thành từng phần phương án, phương án bổ sung sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ và hợp lệ.

4. Thời gian kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần phương án, phương án bổ sung không quá 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong đó thời gian thành lập đoàn kiểm tra, tổ chức kiểm tra không quá 20 ngày làm việc từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đến khi kết thúc việc kiểm tra.

Chương IV

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG, BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG, BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ LƯU VỰC SÔNG

Mục 1: QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG, BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

Điều 17. Quan trắc môi trường

1. Chương trình quan trắc môi trường gồm quan trắc hiện trạng môi trường và quan trắc tác động môi trường:

- a) Quan trắc hiện trạng các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh;
- b) Quan trắc các tác động môi trường từ khu công nghiệp; các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

2. Trách nhiệm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh:

- a) Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc quan trắc hiện trạng các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh theo mạng lưới quan trắc đã được phê duyệt;
- b) Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Kạn tổ chức việc quan trắc các tác động đối với môi trường từ hoạt động của khu công nghiệp do mình quản lý;
- c) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm quan trắc các tác động đối với môi trường từ các cơ sở của mình.

3. Trách nhiệm của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện quan trắc môi trường:

a) Tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

b) Các tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc khi thực hiện quan trắc môi trường có trách nhiệm thông báo cụ thể chương trình, kế hoạch, thời gian quan trắc cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát.

Điều 18. Nội dung chương trình quan trắc môi trường

1. Chương trình quan trắc hiện trạng môi trường bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Đo đạc, lấy mẫu phân tích và dự báo diễn biến chất lượng đất, nước, không khí, tiếng ồn, độ rung theo mạng lưới quan trắc đã được phê duyệt;

b) Theo dõi diễn biến số lượng, thành phần, trạng thái các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

c) Theo dõi diễn biến chất lượng, số lượng, thành phần, trạng thái các hệ sinh thái, loài sinh vật và nguồn gen.

2. Chương trình quan trắc tác động môi trường bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Theo dõi số lượng, thực trạng, diễn biến, các nguồn tác động xấu lên môi trường;

b) Theo dõi diễn biến số lượng, thành phần, mức độ nguy hại của chất thải rắn, khí thải, nước thải, chất lượng đất, tiếng ồn, độ rung, phóng xạ (nếu có).

c) Chương trình quan trắc môi trường phải được thực hiện trong suốt quá trình thực hiện dự án từ giai đoạn chuẩn bị, thi công xây dựng, vận hành và giai đoạn khác của dự án (nếu có).

d) Quan trắc môi trường xung quanh chỉ áp dụng cho giai đoạn hoạt động của các dự án phát sinh phóng xạ. Các cơ sở phải thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng môi trường đất gồm: Cơ sở xử lý chất thải; cơ sở khai thác khoáng sản; cơ sở chế biến khoáng sản có chứa thành phần độc hại, kim loại độc hại hoặc sử dụng hóa chất độc hại; cơ sở sản xuất hóa chất và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có sử dụng hóa chất độc hại thuộc Danh mục thực hiện quan trắc chất phát thải theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

e) Vị trí các điểm quan trắc phải được lựa chọn để đảm bảo tính đại diện và phải được mô tả rõ kèm theo sơ đồ minh họa.

Điều 19. Quy định về việc lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải

1. Quy định về việc lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải:

a) Chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các đơn vị kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp (sau đây gọi tắt là chủ nguồn thải) phải lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải hoặc cống thải của cơ sở mình;

b) Thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải gồm thiết bị đo lưu lượng tự động, đồng hồ, máng đo thủy lực;

c) Quy định về việc lắp đặt thiết bị đo lưu lượng nước thải tự động cụ thể như sau:

- Chủ đầu tư các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc các chủ nguồn thải khác có lưu lượng nước thải từ 1.000 m³/ngày.đêm trở lên phải lắp đặt thiết bị đo lưu lượng tự động và máng đo thủy lực;

- Chủ nguồn thải có lưu lượng nước thải từ 200 m³/ngày.đêm đến dưới 1.000 m³/ngày.đêm phải lắp đặt máng đo thủy lực;

2. Quy định về việc quan trắc tự động chất lượng nước thải: Chủ nguồn thải có lưu lượng nước thải từ 1000 m³/ngày.đêm trở lên phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục.

3. Thiết bị quan trắc nước thải tự động phải được xây dựng và lắp đặt đúng quy định hiện hành và đảm bảo các thông số cơ bản đánh giá chất lượng nước thải, số liệu quan trắc phải được kết nối truyền dữ liệu đến cơ quan quản lý Nhà nước.

Điều 20. Quy định về việc xây dựng điểm quan trắc nguồn thải

1. Quy định về việc xây dựng điểm quan trắc nguồn nước thải:

a) Chủ các nguồn thải khi xây dựng cửa xả nước thải vào hệ thống thoát nước chung hoặc nguồn tiếp nhận phải lắp đặt hồ ga ở vị trí thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát; vị trí hồ ga phải được đặt cạnh hàng rào bên ngoài cơ sở sản xuất để các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương giám sát việc xả thải. Nghiêm cấm việc xây dựng các cửa xả thải ngầm;

b) Nắp hồ ga phải được thiết kế và lắp đặt ở vị trí dễ quan sát được nước thải trong hồ ga đồng thời dễ dàng thao tác mở nắp khi cần thiết. Đường kính hoặc chiều rộng hồ ga tối thiểu là 0,7 m; ống thoát nước vào hồ ga phải cách mặt đáy 0,5 m, ống thoát nước ra khỏi hồ ga phải đặt cách mặt đáy 0,3 m để thuận lợi cho việc giám sát và lấy mẫu, chiều sâu hồ ga tối thiểu 0,5m.

2. Quy định về việc xây dựng điểm quan trắc nguồn khí thải:

a) Chủ các nguồn thải trong quá trình hoạt động có phát sinh khí thải và phát thải qua các ống khói, ống thải thì phải xây dựng điểm quan trắc khí thải trên đường ống;

b) Điểm quan trắc phải được thiết kế ở độ cao tối thiểu là 03 lần đường kính ống khói, ống thải tính từ điểm nối của ống dẫn sau hệ thống xử lý khí thải và ống thoát khí;

c) Đường kính điểm quan trắc khí thải là 100 mm đối với ống khói, ống thải có đường kính từ 300 mm trở lên; là 30 mm đối với ống khói, ống thải có đường kính nhỏ hơn 300 mm. Ống khói, ống thải phải có 02 điểm quan trắc cùng trên một tiết diện ngang và vuông góc với nhau;

d) Hệ thống thu gom và xử lý khí thải phải được thiết kế là hệ thống kín, không được pha loãng khí thải. Ống khói, ống thải phát tán khí thải phải được thiết kế có thang leo, có rào chắn bảo vệ lên đến sàn thao tác tại điểm quan trắc.

3. Các cơ sở sản xuất xi măng; nhà máy luyện chì; nhà máy sản xuất phôi thép công suất 200.000 tấn sản phẩm/năm; nhà máy có lò hơi công suất 20 tấn hơi/h; các nhà máy sử dụng hóa chất làm nguyên liệu sản xuất, phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động. Chất lượng các thông số khí thải tự động phải được cập nhật, lưu giữ và báo cáo thường xuyên về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 21. Quy định tần suất quan trắc môi trường

1. Quan trắc hiện trạng các thành phần môi trường của toàn tỉnh theo mạng lưới quan trắc đã được phê duyệt:

a) Định kỳ hàng quý lấy mẫu phân tích và dự báo diễn biến chất lượng đất, nước, không khí, tiếng ồn, độ rung; theo dõi diễn biến chất lượng, số lượng, thành phần, trạng thái các hệ sinh thái;

b) Khi có sự cố môi trường xảy ra, tổ chức lấy mẫu phân tích và dự báo diễn biến chất lượng đất, nước, không khí; theo dõi diễn biến số lượng, thành phần, trạng thái các nguồn tài nguyên thiên nhiên; trạng thái các hệ sinh thái.

2. Các cơ sở kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

a. Dự án quy mô báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết có trách nhiệm tổ chức quan trắc phát thải định kỳ với tần suất 03 tháng/lần.

b. Dự án hoặc đối tượng thuộc quy mô kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đơn giản có phát sinh các nguồn thải gây ô nhiễm đặc trưng phải quan trắc phát thải tối thiểu 06 tháng/lần.

c. Dự án có liên quan đến nguồn phóng xạ ngoài việc quan trắc các thành phần môi trường theo quy định, định kỳ quan trắc môi trường xung quanh 06 tháng/lần.

Mục 2: BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 22. Trách nhiệm báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tài nguyên và Môi trường về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn.

4. Ban quản lý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác bảo vệ môi trường.

Điều 23. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo quy định tại Điều 135 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

Chương V
QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Điều 24. Quản lý khí thải công nghiệp

1. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải có trách nhiệm kiểm soát và xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra môi trường.

2. Hạn chế việc sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, thiết bị, phương tiện thải khí độc hại ra môi trường.

3. Thực hiện các biện pháp tổng hợp về công nghệ, sản xuất sạch hơn, kiểm soát nguồn thải để giảm thiểu khối lượng và thành phần khí thải độc hại. Hệ thống ống khói, ống thải thoát khí phải có điểm quan trắc theo quy định.

Điều 25. Quản lý nước thải công nghiệp

1. Nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được thu gom, xử lý tại cơ sở. Đối với trường hợp dự án nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp không có hệ thống xử lý nước thải phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý bên ngoài cơ sở phát sinh theo quy định để xử lý.

2. Hệ thống xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Có quy trình công nghệ phù hợp với loại hình nước thải cần xử lý;
- b) Đủ công suất xử lý nước thải phù hợp với khối lượng nước thải phát sinh;
- c) Xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
- d) Cửa xả nước thải vào hệ thống thoát nước phải đặt ở vị trí thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát;
- đ) Vận hành thường xuyên và đúng quy trình xử lý nước thải.

3. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý theo nội dung quy định tại Điều 25 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ và theo hướng dẫn tại Điều 2, Điều 3 Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ Xây dựng và các quy định khác về quản lý bùn thải. Trường hợp bùn thải có chứa yếu tố nguy hại thì phải quản lý theo quy định về chất thải nguy hại tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Tổ chức, cá nhân phát sinh nước thải công nghiệp phải thực hiện các biện pháp tổng hợp về công nghệ, sản xuất sạch hơn, kiểm soát chất thải để giảm thiểu lưu lượng và tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải.

5. Tổ chức, cá nhân xả nước thải công nghiệp ra môi trường có nghĩa vụ kê khai và nộp phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định.

6. Tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch đã nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

7. Các tổ chức, cá nhân đã đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung và đã thanh toán tiền dịch vụ thoát nước thì không phải trả phí bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Điều 26. Quản lý nước thải sinh hoạt

1. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được thu gom, xử lý đảm bảo các quy chuẩn môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

2. Đô thị, khu dân cư tập trung phải có hệ thống thu gom riêng nước mưa và nước thải sinh hoạt.

3. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được quản lý theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ và theo hướng dẫn tại Điều 2, Điều 3 Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ Xây dựng và các quy định khác về quản lý bùn thải.

Điều 27. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân phát sinh chất thải rắn thông thường có trách nhiệm phân loại chất thải rắn thông thường tại nguồn để thuận lợi cho việc tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý.

2. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt phải thực hiện nghiêm các quy định về quản lý chất thải, trong đó có quy định về quản lý chất thải của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; các quy ước, hương ước của địa phương liên quan đến chất thải rắn sinh hoạt.

3. Tổ chức, cá nhân hoạt động thu gom vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải hoạt động đúng theo yêu cầu và nội dung giấy phép đã được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật.

4. Khuyến khích các đối tượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt xử lý rác hữu cơ ngay tại nguồn phát sinh. Đặc biệt là các mô hình xử lý rác hữu cơ tại hộ gia đình hoặc cụm dân cư nông thôn.

5. Khuyến khích xã hội hóa các tổ chức, cá nhân đầu tư thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

6. Sở Xây dựng có trách nhiệm lập Quy hoạch quản lý chất thải rắn thông thường tại các đô thị, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Kạn; hàng năm báo cáo UBND tỉnh công tác quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 28. Quản lý chất thải nguy hại

1. Chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định sau:

a) Phân định, phân loại theo quy định tại Điều 6; Phụ lục 1 của Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;

b) Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH); lưu giữ CTNH trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại Phụ lục 2 (A) Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Chỉ ký hợp đồng chuyển giao CTNH với các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý CTNH hoặc Giấy phép quản lý CTNH phù hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch thu gom, vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển CTNH đối với các chủ nguồn thải CTNH có số lượng CTNH phát sinh thấp hơn 600 (sáu trăm) kg/năm hoặc chủ nguồn thải CTNH ở vùng sâu, vùng xa, khu vực chưa đủ điều kiện cho chủ xử lý CTNH trực tiếp thực hiện vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển bằng các phương tiện, thiết bị được ghi trên Giấy phép xử lý CTNH bảo đảm phù hợp với điều kiện của địa phương và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Việc xử lý các CTNH từ các chủ nguồn thải CTNH nêu trên phải được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý CTNH phù hợp.

Điều 29. Quản lý và xử lý chất thải y tế nguy hại

1. Thời gian lưu giữ chất thải y tế nguy hại tại cơ sở y tế:

a) Thời gian lưu giữ chất thải trong các cơ sở y tế không quá 48 giờ (trừ chất thải giải phẫu phải xử lý trong ngày);

b) Lưu giữ chất thải trong nhà bảo quản lạnh hoặc thùng lạnh: thời gian lưu giữ có thể đến 72 giờ;

c) Chất thải giải phẫu phải chuyển xử lý, tiêu hủy hàng ngày;

d) Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh dưới 05kg/ngày, thời gian thu gom tối thiểu 01 lần/tuần.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Y tế lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn bảo đảm phù hợp với điều kiện của địa phương và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 30. Quản lý chất thải từ hoạt động nông nghiệp

1. Các chất thải nguy hại là bao bì chứa hóa chất độc hại hoặc sản phẩm hóa chất độc hại sử dụng trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2. Các bao bì chứa hóa chất bảo vệ thực vật sau sử dụng đã được làm sạch các thành phần nguy hại thì được quản lý như đối với chất thải thông thường.

3. Có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, đường thoát nước thải từ chuồng nuôi đến công trình xử lý nước thải phải kín, đảm bảo dễ thoát nước; mạng lưới thoát nước thải và nước mưa phải tách riêng. Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp, đảm bảo vệ sinh môi trường.

4. Chất thải rắn phải được thu gom hàng ngày và xử lý đúng theo quy định hiện hành về môi trường và của thú y, tránh phát tán ra môi trường.

5. Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh. Các chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Điều 31. Quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu

1. Phế liệu nhập khẩu phải thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành đồng thời phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu.

Điều 32. Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản

1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và Phương án cải tạo phục hồi môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế phát tán bụi, khí thải độc hại ra môi trường xung quanh, đảm bảo an toàn vật liệu nổ; có phương án đảm bảo an toàn lao động trong quá trình khai thác;

c) Có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

d) Tổ chức thu gom, phân loại chất thải rắn thông thường với chất thải nguy hại, lưu giữ và xử lý chất thải rắn phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định. Trường hợp không phân loại được thì phải quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại;

đ) Có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

2. Trách nhiệm của chủ cơ sở hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp không sử dụng lớp đất mặt hoặc hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản không ảnh hưởng đến việc sử dụng mặt đất của tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất hợp pháp;

b) Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo như báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt hoặc xác nhận;

c) Vận chuyển khoáng sản bằng xe ô tô được che chắn tránh phát tán ra môi trường;

d) Ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản;

đ) Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo dự án đã được phê duyệt; tổ chức đóng cửa mỏ sau khi kết thúc thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;

e) Nộp đầy đủ phí tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và thuế môi trường theo quy định hiện hành;

g) Khai thác theo đúng quy hoạch, đúng công suất và quy trình công nghệ khai thác theo thiết kế cơ sở đã được phê duyệt; nổ mìn đúng giờ quy định; áp dụng các biện pháp tưới phun giảm thiểu bụi trong quá trình chế biến đá và bụi đường trong quá trình vận chuyển; các xe vận chuyển nguyên vật liệu không được chở quá tải trọng, phải che phủ bạt và chạy đảm bảo tốc độ quy định;

h) Trồng cây xanh khu vực đường vào mỏ, khu vực chế biến khoáng sản và tưới nước thường xuyên tại các khu vực phát thải bụi để giảm ô nhiễm bụi;

i) Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác cát lòng sông phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật và theo quy chế phối hợp quản lý địa giới hành chính, quản lý hoạt động khai thác khoáng sản trên tuyến sông Cầu giáp ranh giữa 02 tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên;

k) Tham gia xã hội hóa bảo vệ môi trường trong hoạt động đầu tư cho công tác thu gom, tưới nước giảm thiểu bụi, vận chuyển chất thải tại các khu vực khai thác, chế biến vật liệu xây dựng chưa có dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải.

Chương VI

PHÒNG NGỪA SỰ CỐ, ỨNG CỨU, KHẮC PHỤC Ô NHIỄM VÀ PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Điều 33. Phòng ngừa sự cố môi trường

1. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ra sự cố môi trường phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây:

Lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;

Lắp đặt, trang bị các thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó sự cố môi trường;

Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó sự cố môi trường;

Tuân thủ quy định về an toàn lao động, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên;

Có trách nhiệm thực hiện hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện kịp thời biện pháp để loại trừ nguyên nhân gây ra sự cố, khi phát hiện có dấu hiệu sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Các phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải được ghi trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

Điều 34. Xây dựng lực lượng ứng phó sự cố môi trường

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan chuyên môn xây dựng phương án và bố trí lực lượng, trang thiết bị ứng phó sự cố về thiên tai, sự cố môi trường.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm xây dựng lực lượng, trang bị, thiết bị phòng ngừa, ứng phó về thiên tai, sự cố môi trường.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm xây dựng năng lực phòng ngừa và ứng phó thiên tai, sự cố môi trường.

Chương VII

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG

Điều 35. Các đề án, dự án, nhiệm vụ sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường

1. Hoạt động điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường, đánh giá tác động môi trường tổng hợp, dự báo diễn biến chất lượng môi trường;

2. Điều tra thống kê, đánh giá chất thải, tình hình ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường;

3. Điều tra nghiên cứu thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ về bảo vệ môi trường; mua bán quyền công nghệ xử lý chất thải (nếu có).

4. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách, tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật, quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường; đề án quản lý tổng hợp bảo vệ môi trường lưu vực sông.

5. Xây dựng năng lực cảnh báo, dự báo thiên tai và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường địa phương (bao gồm hỗ trợ trang thiết bị và hoạt động về ứng cứu các sự cố môi trường);

6. Xây dựng cơ sở dữ liệu, xây dựng và duy trì hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về môi trường (bao gồm thu thập, xử lý và trao đổi thông tin); hệ thống thông tin cảnh báo môi trường cộng đồng.

7. Hỗ trợ xử lý chất thải cho một số bệnh viện, cơ sở y tế, trường học của nhà nước do địa phương quản lý không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp;

8. Hỗ trợ hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý giảm thiểu, tái chế, chôn lấp, thiêu đốt chất thải thông thường và chất thải nguy hại quy mô cấp tỉnh, huyện và xã hoặc mô hình thí điểm của địa phương;

9. Hỗ trợ trang thiết bị, phương tiện thu gom rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường khu dân cư, nơi công cộng;

10. Hỗ trợ xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

11. Hỗ trợ xử lý môi trường sau sự cố;

12. Hoạt động của mạng lưới quan trắc môi trường, hệ thống quan trắc và phân tích môi trường; thực hiện báo cáo quan trắc môi trường định kỳ; báo cáo thông tin môi trường;

13. Hỗ trợ Quỹ bảo vệ môi trường địa phương;

14. Vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường;

15. Các hoạt động khác có liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Điều 36. Trình tự đề xuất nhiệm vụ, xây dựng đề cương và quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường.

1. Trước tháng 6 hàng năm, căn cứ tình hình thực tế quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh, các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan đề xuất thực hiện Nhiệm vụ (nêu tóm tắt nội dung, mục tiêu, sản phẩm, khái toán kinh phí thực hiện,...) trong Kế hoạch Bảo vệ môi trường của các đơn vị, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào Kế hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh trình UBND tỉnh ban hành;

2. Kế hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh được UBND tỉnh ban hành là cơ sở cho phép lập các thủ tục để thực hiện các nhiệm vụ đề xuất;

3. Trước tháng 8 hàng năm, trên cơ sở các nhiệm vụ đã được ban hành theo Kế hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh, các đơn vị lập đề cương chi tiết /hoặc kế hoạch thực hiện để trình phê duyệt.

Điều 37. Trình tự xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp môi trường.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định thẩm định đề cương, dự toán, nghiệm thu kết quả thực hiện đề án, dự án, nhiệm vụ sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 38. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chỉ được triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh khi các công trình xử lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã hoàn thành và đi vào hoạt động có hiệu quả.

3. Vận hành thường xuyên và đúng quy trình hệ thống xử lý chất thải.

4. Thực hiện kế hoạch quan trắc, giám sát môi trường định kỳ theo cam kết và quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường đồng thời báo cáo kết quả hoạt

động bảo vệ môi trường của cơ sở về cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định.

5. Định kỳ hàng năm cơ sở phải lập báo cáo các hoạt động có liên quan đến bảo vệ môi trường gửi về phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường. Thời gian gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 năm sau.

6. Chịu trách nhiệm bồi thường và bị xử lý theo quy định pháp luật về những hành vi gây ô nhiễm môi trường do mình gây ra.

Điều 39. Trách nhiệm của các hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ môi trường trong gia đình và ngoài cộng đồng, thu gom nước thải, phân loại rác tại gia đình, bỏ rác đúng nơi quy định...Thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường theo hương ước của thôn xóm và quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận động gia đình và cộng đồng tích cực tham gia bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, tiết kiệm tài nguyên và tái sử dụng chất thải.

3. Tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường nơi cư trú, khi phát hiện các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường phải báo cáo kịp thời cho các cơ quan chức năng có thẩm quyền xử lý.

4. Chịu trách nhiệm bồi thường và bị xử lý theo pháp luật về những hành vi gây ô nhiễm môi trường do mình gây ra.

Chương IX

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC SỞ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Điều 40. Trách nhiệm của Sở, ban, ngành, trong công tác bảo vệ môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

c) Phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật và các hoạt động về bảo vệ môi trường;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan giải quyết hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề môi trường liên vùng, liên ngành, liên huyện;

đ) Chỉ đạo xây dựng, quản lý hệ thống mạng lưới quan trắc môi trường và quản lý thống nhất số liệu quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh; thực hiện công bố thông tin môi trường theo quy định của pháp luật; xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường tổng thể; xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường chuyên đề;

e) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để xây dựng chương trình về quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế và nước thải;

f) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới đối với các xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn để đảm bảo thực hiện và hoàn thành tốt tiêu chí môi trường trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn.

g) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ về môi trường, cấp giấy xác nhận hoặc điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường thuộc thẩm quyền của tỉnh và các cơ sở xử lý từ các chủ nguồn thải trên địa bàn tỉnh. Cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu thuộc thẩm quyền theo quy định;

h) Thẩm định và trình kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược về cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo quy định; tổ chức thẩm định và trình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, tổ chức kiểm tra và trình phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định và trình phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường/phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung; kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tổ chức xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đơn giản theo quy định.

i) Thực hiện hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước trong hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh theo nhiệm vụ được giao;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra và giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật; xử lý hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các vi phạm;

l) Tham gia hoặc hướng dẫn thực hiện các đề án, dự án về bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, gắn liền với công tác bảo vệ môi trường;

b) Chủ trì cùng các ngành chức năng xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách đầu tư phát triển sạch, phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường;

c) Phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố: Xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường; ban hành cơ chế ưu tiên đầu tư xây dựng các dự án về bảo vệ môi trường, xây dựng hệ thống, cơ sở hạ tầng kiểm soát ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải, tái chế chất thải, vệ sinh môi trường.

3. Sở Tài chính

a) Đảm bảo chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường, cân đối bố trí chi sự nghiệp môi trường cho các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp phù hợp và hiệu quả;

b) Phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn chi sự nghiệp môi trường tại các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định;

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp để tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp: trong quản lý phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chất thải nông nghiệp, quản lý giống cây trồng, giống vật nuôi biến đổi gen và sản phẩm của chúng, công tác vệ sinh, an toàn thực phẩm rau, củ, quả; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về phát triển rừng và đa dạng sinh học;

b) Chủ trì cùng với các ngành, các địa phương liên quan thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong công tác quản lý đê điều, thủy lợi, bảo vệ rừng và các khu bảo tồn;

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường làng nghề, thực thi có hiệu quả các công cụ quản lý môi trường; triển khai các mô hình công nghệ, các biện pháp kỹ thuật để xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề; tăng cường công tác truyền thông, đào tạo và nâng cao năng lực về bảo vệ môi trường làng nghề;

d) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi - giết mổ gia súc, gia cầm; tiêu hủy gia súc, gia cầm bị dịch;

đ) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp liên quan xây dựng và chỉ đạo thực hiện bảo vệ môi trường trong xây dựng kế hoạch phòng tránh thiên tai, dịch bệnh;

e) Kiểm tra, thanh tra việc buôn bán động vật hoang dã, ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng không đúng theo quy định.

5. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp để tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại ngoài các khu công nghiệp của tỉnh, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc trách nhiệm quản lý;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan, định hướng việc bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh;

c) Đẩy mạnh công tác quản lý hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp thuộc trách nhiệm quản lý gắn với công tác bảo vệ môi trường;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý hoạt động của các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Đề xuất đầu tư và có phương án triển khai các giải pháp bảo vệ môi trường các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý;

đ) Chủ trì, hướng dẫn các cơ sở sản xuất công nghiệp triển khai, áp dụng các công nghệ sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng.

6. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp liên quan tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc bảo vệ môi trường đối với các hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải tại đô thị, khu sản xuất dịch vụ tập trung, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làng nghề và khu dân cư tập trung;

b) Kiểm tra hướng dẫn việc bảo vệ môi trường trong quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư, khu dịch vụ tập trung...; không cấp phép xây dựng đối với các cơ sở chưa thực hiện đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

c) Chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có liên quan trên lưu vực sông để xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch về thoát nước, xử lý nước thải, quy hoạch chất thải rắn và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Giao thông Vận tải

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp liên quan tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc bảo vệ môi trường đối với lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông;

b) Tăng cường việc kiểm tra các phương tiện vận chuyển đặc biệt là vận chuyển vật liệu xây dựng, hàng nguy hiểm, hàng hóa và vật liệu có nguy cơ gây sự cố môi trường tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông;

c) Chủ trì, phối hợp với lực lượng công an kiểm tra hướng dẫn việc bảo vệ môi trường đối với hoạt động giao thông vận tải, các phương tiện tham gia giao thông đảm bảo chạy đúng tốc độ, đúng tải trọng quy định, che phủ bạt; có kế hoạch xử lý các phương tiện gây ô nhiễm môi trường. Chỉ đạo các cơ quan quản lý giao thông thu dọn, sửa chữa, làm sạch các tuyến đường được giao quản lý.

8. Sở Y tế

a) Chủ trì phối hợp với các ngành, các cấp liên quan tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý chất thải y tế; công tác bảo vệ môi trường đối với các bệnh viện và các cơ sở y tế khác trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt chú trọng biện pháp xử lý nước thải, rác thải y tế từ các bệnh viện; lập kế hoạch hoặc đề án quản lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý bảo vệ môi trường trong lĩnh vực sức khỏe môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và hoạt động mai táng;

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, trong phòng và dập dịch;

d) Phối hợp với các ngành, các cấp lập kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn đảm bảo phù hợp với điều kiện của địa phương và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

9. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì phối hợp với các ngành, các cấp liên quan tổ chức các hoạt động tuyên truyền; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, thực hiện bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, hoạt động lễ hội theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với các cơ quan truyền thông chỉ đạo phát hành các ấn phẩm, tờ rơi, áp phích và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng với nội dung về bảo vệ môi trường cho nhân dân trên địa bàn tỉnh;

c) Kiểm tra hướng dẫn việc bảo vệ môi trường trong quy hoạch, chiến lược phát triển ngành du lịch trên địa bàn tỉnh; bảo đảm phát triển du lịch không xâm hại đến di sản, khu bảo tồn thiên nhiên, các loài sinh vật tại khu du lịch, điểm du lịch.

d) Đưa tiêu chí bảo vệ môi trường vào việc đánh giá làng văn hóa, gia đình văn hóa.

10. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì phối hợp với các ngành, các cấp liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chương trình giáo dục môi trường cho các cấp học;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, hướng dẫn thực hiện các chương trình nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho học sinh, tổ chức phát động và triển khai các chiến dịch học sinh với sự nghiệp phát triển bền vững, tiết kiệm tài nguyên, tái sử dụng chất thải; tổ chức các cuộc thi sáng kiến, tìm hiểu pháp luật bảo vệ môi trường gắn với nâng cao nhận thức cho học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh.

11. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì phối hợp với các ngành, các cấp liên quan xây dựng, hướng dẫn đầu tư thực hiện các nghiên cứu khoa học về môi trường; phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng và chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường;

b) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có sáng kiến và áp dụng các giải pháp công nghệ trong bảo vệ môi trường;

c) Thẩm định các công nghệ sản xuất, loại bỏ các công nghệ tiêu hao nhiên liệu gây ô nhiễm môi trường đầu tư vào sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

12. Công an tỉnh

a) Có trách nhiệm huy động lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố môi trường khi Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường trong lực lượng công an thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát môi trường chủ động tiến hành các hoạt động phòng ngừa, đấu tranh, điều tra, xử lý tội phạm và các vi phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường, an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường theo quy định của pháp luật.

13. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Phòng, chống, ngăn ngừa, giảm thiểu, xử lý, khắc phục suy thoái, ô nhiễm, sự cố môi trường trong các hoạt động quân sự và quốc phòng; cải thiện chất lượng môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý các thành phần môi trường, phục vụ cho các hoạt động quân sự và quốc phòng địa phương;

b) Quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong lực lượng vũ trang tỉnh theo quy định pháp luật;

c) Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường khi Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu.

14. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp xây dựng, hoàn thiện tổ chức bảo vệ môi trường; xây dựng tiêu chuẩn cán bộ quản lý môi trường ở các ngành, các cấp, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

15. Ban Quản lý các Khu công nghiệp

a) Ban quản lý các khu công nghiệp chịu trách nhiệm bảo vệ môi trường trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong phạm vi khu công nghiệp, cụm công nghiệp do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh quản lý;

b) Tổ chức bộ phận chuyên môn về quản lý môi trường, thực hiện chức năng quản lý môi trường theo chức năng nhiệm vụ được giao hoặc ủy quyền, định kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và môi trường theo quy định; Tham gia hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp;

c) Xây dựng quy chế phối hợp bảo vệ môi trường khu công nghiệp giữa Ban quản lý các khu công nghiệp với Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

d) Phối hợp với các ngành, các cấp liên quan hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở hoạt động trong phạm vi khu công nghiệp khi đã có kế hoạch trước gửi cho Ban Quản lý các khu công nghiệp. Trừ trường hợp các cơ sở hoạt động trong khu công nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ảnh hưởng đến sức khỏe và tài sản của người dân;

đ) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng giải quyết tranh chấp về môi trường giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong khu công nghiệp, cụm

công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc với các tổ chức, cá nhân ngoài phạm vi khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

e) Tuân thủ đúng quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp...đã được phê duyệt. Các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chỉ được chấp thuận đầu tư vào khu công nghiệp khi đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

g) Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định bảo vệ môi trường; phát hiện và kịp thời báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục khi xảy ra sự cố môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý;

h) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải ra môi trường;

i) Công khai thông tin về bảo vệ môi trường khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý; tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp.

16. Các Sở, ban, ngành khác

a) Các cơ quan truyền thông của tỉnh tuyên truyền các quy định của Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh về bảo vệ môi trường; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đưa nhiều tin, bài phản ánh tấm gương tiêu biểu của tổ chức, cá nhân trong hoạt động bảo vệ môi trường, đồng thời đăng tải kịp các hành vi của tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 72 Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường; xây dựng thêm chương trình và các chuyên đề về công tác bảo vệ môi trường.

b) Các Sở, ban, ngành khác có trách nhiệm phối hợp với các ngành, các cấp liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc bảo vệ môi trường thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của mình; quản lý lồng ghép các hoạt động tại địa phương, thanh tra, kiểm tra việc thực thi các chính sách, cơ chế bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực ngành phụ trách;

17. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên tích cực tham gia tuyên truyền, vận động nhân dân, các tổ chức thành viên tổ chức tốt hoạt động bảo vệ môi trường. Xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước của cộng đồng dân cư, tuyên truyền các chính sách về bảo vệ môi trường, tích cực tham gia phát hiện các hành vi vi phạm luật bảo vệ môi trường.

Điều 41. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật nhà nước về việc bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, kể cả các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn.

2. Chỉ đạo thực hiện công khai thủ tục hành chính về môi trường tại cấp huyện và cấp xã. Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp giấy xác nhận về môi trường đối với kế hoạch bảo vệ môi trường cho các dự án thuộc thẩm quyền.

3. Biên chế đủ cán bộ chuyên môn làm công tác bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả quản lý môi trường trên địa bàn quản lý.

4. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường, không đổ rác, xả nước thải không đúng quy định xuống sông, suối và các khu vực gây ô nhiễm môi trường.

5. Phối hợp với các huyện có liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên huyện, phối hợp quản lý bảo vệ môi trường lưu vực sông.

6. Chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các mô hình xã hội hóa về bảo vệ môi trường; báo cáo công tác môi trường theo quy định.

Điều 42. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và pháp luật về việc bảo vệ môi trường trên địa bàn quản lý.

2. Công khai niêm yết các thủ tục hành chính về cấp phép môi trường.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp cùng với chủ dự án đầu tư tổ chức họp tham vấn cộng đồng nơi chịu tác động trực tiếp bởi dự án; chủ động giám sát và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện những vấn đề phát sinh trong công tác bảo vệ môi trường đối với các dự án trên địa bàn xã quản lý.

4. Tuyên truyền và phối hợp với triển khai thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

5. Thành lập tổ thu gom, vận chuyển, xử lý và bố trí kinh phí chi cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn được quản lý.

Chương X TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 43. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã hướng dẫn, tổ chức chỉ đạo, kiểm tra thực hiện Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức triển khai thực hiện Quy định này tới mọi người dân, tổ chức, doanh nghiệp có các hoạt động liên quan tới môi trường trên địa bàn quản lý.

Điều 44. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình thực hiện, tùy theo điều kiện thực tiễn hoặc có sự điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi các nội dung liên quan đến quản lý nhà nước về môi trường, Quy định này sẽ được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì; phối hợp với các ngành, các cấp để đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

